



## DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

### Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm            | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000651 | 1101040381 | Nguyễn Phạm Quốc  | Việt  | 23/06/2005 | CT11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 2   | 000652 | 1101060914 | Hoàng Thị Minh    | Anh   | 04/04/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 3   | 000653 | 1101060336 | Nguyễn Thị Phương | Anh   | 13/10/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 4   | 000654 | 1101060337 | Hoàng Minh        | Châu  | 27/10/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 5   | 000655 | 1101060048 | Phạm Phương       | Chi   | 09/11/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 6   | 000656 | 1101060338 | Phạm Ngọc         | Đại   | 09/03/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 7   | 000657 | 1101060339 | Nguyễn Thị Hồng   | Đào   | 20/11/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 8   | 000658 | 1101061075 | Phùng Xuân Tấn    | Dũng  | 15/02/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 9   | 000659 | 1101061077 | Trần Khánh        | Duy   | 10/07/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 10  | 000660 | 1101060345 | Vũ Thị Thu        | Hiền  | 06/06/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 11  | 000661 | 1101060347 | Nguyễn Hữu        | Hoàng | 21/06/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 12  | 000662 | 1001060362 | Trịnh Thiên       | Hương | 01/09/2004 | KA11A | 12     |       |          |       |        | HP      |
| 13  | 000663 | 1101060350 | Đỗ Thị            | Lan   | 06/09/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 14  | 000664 | 1101060351 | Quyền Hồng        | Lụa   | 03/11/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 15  | 000665 | 1101061079 | Đỗ Tuấn           | Mạnh  | 01/05/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 16  | 000666 | 1101061080 | Ngô Bảo           | Ngọc  | 04/11/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 17  | 000667 | 1101061081 | Nguyễn Bùi Bảo    | Ngọc  | 22/12/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 18  | 000668 | 1101060358 | Chu Thanh         | Thảo  | 24/01/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 19  | 000669 | 1101060359 | Nguyễn Thị        | Thảo  | 13/08/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 20  | 000670 | 1101060361 | Bùi Thị Phương    | Thùy  | 15/10/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 21  | 000671 | 1101061043 | Hoàng Thị Phương  | Thùy  | 08/05/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 22  | 000672 | 1101060363 | Lê Thu            | Trang | 14/11/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 23  | 000673 | 1101061350 | Tạ Thị Minh       | Trang | 12/08/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 24  | 000674 | 1101060907 | Lê Quang          | Tú    | 09/04/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 25  | 000675 | 1101060367 | Lê Nguyễn Anh     | Tuấn  | 12/02/2005 | KA11A | 12     |       |          |       |        |         |
| 26  | 000676 | 0810210171 | Nguyễn Ánh        | Tuyết | 14/11/2001 | KD8C  | 12     |       |          |       |        |         |
| 27  | 000677 | 0810211204 | Nguyễn Trần Thiên | Son   | 26/07/2002 | KD8D  | 12     |       |          |       |        | HP,ĐK   |
| 28  | 000678 | 0901020955 | Phạm Xuân         | Mai   | 21/08/2003 | KD9E  | 12     |       |          |       |        | HP,ĐK   |

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm    | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-----------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 29  | 000679 | 1101030508 | Bùi Minh  | Chiến | 28/10/1997 | QT11C | 12     |       |          |       |        | HP      |
| 30  | 000680 | 1101031162 | Phạm Ngọc | Cường | 09/07/1985 | QT11C | 12     |       |          |       |        | HP      |
| 31  | 000681 | 1101021458 | Nguyễn Sỹ | Đạt   | 11/06/2004 | QT11C | 12     |       |          |       |        | HP      |
| 32  | 000682 | 1101031266 | Đỗ Thế    | Đức   | 29/04/2003 | QT11C | 12     |       |          |       |        |         |
| 33  | 000683 | 1101031392 | Trần Minh | Đức   | 17/10/2001 | QT11C | 12     |       |          |       |        |         |

**Tổng số sinh viên dự thi:.....**  
**Tổng số tờ giấy thi:.....**  
**Tổng số biên bản:.....**

Ngày ..... tháng .... Năm .....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2